

BÀI TẬP VỀ ĐỌC, VIẾT, CẤU TẠO SỐ TỰ NHIÊN

Lý thuyết:

- Lớp đơn vị gồm 3 hàng: hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm
- Lớp nghìn gồm 3 hàng: hàng nghìn, hàng chục nghìn, hàng trăm nghìn
- Lớp triệu gồm: Hàng triệu, hàng chục triệu, hàng trăm triệu

Bài 1: Đọc các số sau:

100000:.....
1 000 000: \
30 000 000:
45 234 345:
234 445 098:.....
123 000 209:.....

Bài 2. Viết các số sau:

- a/ Hai trăm linh ba nghìn:.....
b/ Một triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm:.....
c/ Ba trăm linh tám triệu không nghìn chín trăm sáu mươi hai:.....

Bài 3. Viết số gồm:

- a/ 4 triệu, 6 trăm nghìn và 9 đơn vị:.....
b/ 3 chục triệu, 4 triệu, 7 trăm và 8 đơn vị:.....
d/ 2 trăm triệu và 3 đơn vị:.....

Bài 4. Nêu giá trị của chữ số 3 trong mỗi số sau:

300 484 098 198 390 456 568 403 021 873 049 764 873 876 986
.....
.....

Bài 5. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

- a/ 123; 124; 125;.....;.....
b/ 346; 348; 350.....;.....
c/ 450; 455'460;.....;.....
d/ 781; 783; 785;.....;.....
e/ 1; 2; 4; 8; 16;.....;.....

Bài 6.

- a/ Viết số nhỏ nhất có hai chữ số, ba chữ số, bốn chữ số:
.....
b/ Viết số lớn nhất có hai chữ số, ba chữ số, bốn chữ số:
.....
c/ Viết số chẵn nhỏ nhất có hai chữ số, ba chữ số, bốn chữ số:
.....
d/ Viết số chẵn lớn nhất có hai chữ số, ba chữ số, bốn chữ số:
.....
e/ Viết số lẻ lớn nhất có hai chữ số, ba chữ số, bốn chữ số:
.....
g/ Viết số lẻ nhỏ nhất có hai chữ số, ba chữ số, bốn chữ số:
.....
g/ Viết số tròn chục nhỏ nhất:.....
h/ Viết số chẵn nhỏ nhất:.....
i/ Viết số lẻ bé nhất:

BÀI TẬP VỀ TÍNH, TÌM THÀNH PHẦN CHƯA BIẾT CỦA PHÉP TÍNH

Bài 1. Tìm x:

$$a/ x + 456788 = 9867655$$

$$b/ x - 23345 = 9886$$

$$c/ 283476 + x = 986352$$

$$d/ y \times 123 = 44772$$

$$e/ a : 637 = 2345$$

$$g/ 212\,552 : x = 326$$

$$h/ 40000 - x = 3876$$

$$i/ (x + 1233) - 1978 = 9876$$

$$k/ x : 2 : 3 = 138$$

Bài 2. Đặt tính rồi tính:

$$224454 + 98808$$

$$200000 - 9876$$

$$5454 \times 43$$

$$654 \times 508$$

$$39212 : 43$$

$$10988 : 123$$

Bài 3. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

$$a/ 12347 + 23455 + 76545$$

$$b/ 123 \times 4 \times 25$$

$$c/ 2 \times 4 \times 25 \times 50$$

$$d/ (450 \times 27) : 50$$

Bài 4. Tính bằng 2 cách :

$$a/ 234 \times 25 + 234 \times 75$$

$$b/ 765 \times 123 - 765 \times 23$$

$$c/ 476 \times (45 + 55)$$

d/ $2415 : 5 : 3$ e/ $(76 \times 28) : 7$ g/ $(175 + 29070) : 5$ h/ $(3224 - 1236) : 4$

Bài 5. Đặt tính rồi tính:

a/ 1234×345 b/ 398×367 c/ 398×405 d/ 324×34 e/ 4762×567

g/ $12323 : 343$ h/ $34579 : 456$ i/ $23971 : 24$ k/ $30987 : 397$ m/ $12908 : 546$

Bài 6. Nhà bác An thu hoạch được 12 487 kg cà phê, nhà bác Thành thu hoạch được ít hơn nhà bác An 563kg cà phê. Hỏi cả hai bác thu hoạch được bao nhiêu kg cà phê?

Bài 7. Kho thóc thứ nhất chứa 1243 tấn thóc, kho thứ hai chứa số thóc gấp đôi kho thứ nhất. Hỏi các hai kho thóc có tất cả bao nhiêu tấn thóc?

Bài 8. Kho thóc thứ nhất chứa 3245 tấn thóc, kho thứ hai chứa số thóc bằng $\frac{1}{2}$ kho thứ nhất. Hỏi các hai kho thóc có tất cả bao nhiêu tấn thóc?

Bài 6. Nhà bác An thu hoạch được 19 487 kg cà phê, nhà bác Thành thu hoạch được nhiều hơn nhà bác An 563kg cà phê. Hỏi cả hai bác thu hoạch được bao nhiêu kg cà phê?

BÀI TẬP VỀ ĐÔI ĐƠN VỊ ĐO ĐẠI LƯỢNG

KHỐI LƯỢNG:

ĐỘ DÀI:

DIỆN TÍCH:

BẢNG ĐƠN VỊ ĐO ĐẠI LƯỢNG

Tấn, tạ, yến, kg, hg, dag, g

Km, hm, dam, m, dm, cm, mm

m^2 , dm^2 , cm^2

Bài 1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a/ 1 tấn =tạ; b/ 2 tấn 3 tạ =tạ; c/ 4 tấn 6 kg =kg; d/ 5 tạ 17 kg =kg

e/ 4 hg =g; g/ 7 dag =g; i/ 23 tạ =yến; k/ 12 tấn 5 kg =kg

m/ $\frac{1}{2}$ tấn =kg; n/ $\frac{1}{5}$ tạ =kg; p/ $\frac{1}{5}$ kg =g; q/ $\frac{1}{5}$ tạ =g;

Bài 2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a/ 20000 kg =tạ; b/ 12000 tạ =tấn; c/ 45000 g =kg; d/ 23000kg =tấn
e/ 3456 kg =tấn.....kg; g/ 1929 g =kg g; h/ 349 kg =.....tạ.....kg

Bài 3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a/ 3 km =m; b/ 3km 54m =.....m; c/ 12 m =dm; d/ 7m 4cm =cm
g/ $\frac{1}{2}$ km =m; h/ $\frac{1}{5}$ m =cm; i/ 2600dm =m; k/ 4200cm =m;

Bài 4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm

a/ $5m^2 =dm^2$; b/ $12 dm^2 =cm^2$; c/ $3m^2 =cm^2$; d/ $23m^2 =cm^2$
e/ $4500dm^2 =m^2$; g/ $30000cm^2 =dm^2$; h/ $1200000m^2 =m^2$

Bài 5. Viết số thích hợp vào chỗ chấm

a/ 2 giờ 5 phút =phút; b/ 4 phút 23 giây =giây; c/ 7 phút 12 giây =.....giây
d/ $\frac{1}{2}$ giờ =phút; g/ $\frac{1}{3}$ phút =giây; h/ $\frac{1}{5}$ phút =.....giây
i/ 123 giây =phút.....giây; k/ 189 phút =giờ.....phút
m/ 3 thế kỉ =năm; n/ $\frac{1}{5}$ thế kỉ =năm; p/ 3 ngày =giờ

Bài 5. Tính

a/ $1200 kg : 5 =;$ b/ $4352 m \times 23 =;$ c/ $2500 g : 4 =;$
d/ $3492 tấn : 9 =;$ e/ $129 cm^2 \times 34 =;$ g/ $3789 km \times 6 =;$

BÀI TẬP VỀ TÌM SỐ TRUNG BÌNH CỘNG

Số trung bình cộng = tổng các số hạng : số các số hạng

Tổng các số hạng = số trung bình cộng x số các số hạng

Bài 1. Tìm số trung bình cộng của các số sau:

a/ 35 và 45; b/ 37, 42 và 56; c/ 20, 32, 24 và 36; d/ 25, 37, 30, 75 và 63

.....
.....
.....
.....

Bài 2. Một tổ sản xuất muối thu hoạch trong năm đợt như sau: 45 tạ, 60 tạ, 75 tạ, 72 tạ và 98 tạ. Hỏi trung bình mỗi đợt tổ đó thu hoạch được bao nhiêu tạ muối?

.....

.....

.....

.....

Bài 3. Sự tăng dân số của một xã trong ba năm lần lượt là: 90 người, 86 người, 70 người. Hỏi trung bình mỗi năm dân số của xã đó tăng thêm bao nhiêu người?

.....

.....

.....

Bài 4. Một cửa hàng chuyển máy bằng ô tô. Lần đầu có 3 ô tô, mỗi ô tô chuyển được 16 máy. Lần sau có 5 ô tô khác, mỗi ô tô chuyển được 24 máy. Hỏi trung bình mỗi ô tô chuyển được bao nhiêu máy?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 5. Một công ti chuyển thực phẩm vào thành phố. Có 5 ô tô, mỗi ô tô chuyển được 36 tạ và 4 ô tô, mỗi ô tô chuyển được 45 tạ. Hỏi trung bình mỗi ô tô chuyển được bao nhiêu tấn thực phẩm?

.....

.....

.....

Bài 6. Một ô tô giờ thứ nhất chạy được 39 km, giờ thứ hai chạy được 60 km, giờ thứ ba chạy được bằng $\frac{1}{3}$ quãng đường của hai giờ đầu. Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô chạy được

bao nhiêu ki-lô-mét?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 7.

a/ Số trung bình cộng của hai số bằng 8. Biết một trong hai số bằng 9, tìm số kia?

.....

.....

.....

.....

b/ Số trung bình cộng của hai số bằng 20. Biết một trong hai số bằng 30, tìm số kia?

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 8. Với giá trị nào của a thì:

a/ $a \times 5 < 1$

b/ $a \times 6 < 20$

c/ $250 : a < 5$

.....

.....

.....

BÀI TOÁN VỀ TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG VÀ HIỆU CỦA HAI SỐ ĐÓ

Tổng của hai số là: Hai số đó cộng lại; cả hai.

Hiệu của hai số là: nhiều hơn, ít hơn, kém, hơn.

Cách giải:

Cách 1: Số bé = (tổng – hiệu) : 2

Số lớn = tổng – số bé Hoặc

Số lớn = Số bé + hiệu

Cách 2: Số lớn = (tổng + hiệu) : 2

Số bé = Tổng – Số lớn Hoặc

Số bé = Số lớn – hiệu

Bài 1. Tổng của hai số là 48. Hiệu của hai số là 12. Tìm hai số đó.

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2. Tổng của hai số là 36. Hiệu của hai số là 18. Tìm hai số đó.

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3. Tuổi bố và tuổi con cộng lại được 50. Bố hơn con 28 tuổi. Tính tuổi của mỗi người.

.....

.....

.....

.....

Bài 4. Một lớp học có 36 học sinh. Số học sinh nam ít hơn số học sinh nữ 4 bạn. Hỏi lớp đó có bao nhiêu học sinh nam, bao nhiêu học sinh nữ.

.....

.....

.....

.....

.....
.....
.....
Bài 5. Cả hai lớp 4A và 4B trồng được 485 cây. Lớp 4A trồng được ít hơn lớp 4B 45 cây. Hỏi mỗi lớp trồng được bao nhiêu cây.

.....
.....
.....
.....
.....
Bài 6. Tuổi chị và tuổi em cộng lại được 32. Em kém chị 8 tuổi. Hỏi chị bao nhiêu tuổi, em bao nhiêu tuổi?

.....
.....
.....
.....
.....
Bài 7. Một thư viện mới mua thêm 45 quyển sách gồm hai loại: sách văn học và sách khoa học. Số sách văn học nhiều hơn số sách khoa học 11 quyển. Hỏi mỗi loại có bao nhiêu quyển ?

.....
.....
.....
.....
.....
Bài 8. Hai đội làm đường cùng đắp một đoạn đường dài 800m. Đội thứ nhất đắp được ít hơn đội thứ hai 136m đường. Hỏi mỗi đội đắp được bao nhiêu mét đường ?

.....
.....
.....
.....
.....
Bài 9. Hai thửa ruộng thu hoạch được 3 tấn 2 tạ thóc. Thửa thứ nhất thu hoạch được nhiều hơn thửa thứ hai 6 tạ. Hỏi mỗi thửa thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam thóc ?

.....
.....
Bài 10. Lớp Một và lớp Hai cùng thu nhặt được 127 kg giấy. Lớp Hai thu nhặt được nhiều hơn lớp Một 9 kg giấy. Hỏi mỗi lớp thu nhặt được bao nhiêu ki-lô-gam giấy ?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....
Bài 11. Hai tấm vải dài tất cả 114m. Tấm vải thứ nhất dài hơn tấm vải thứ hai 6m. Hỏi mỗi tấm vải dài bao nhiêu mét ?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

BÀI TẬP VỀ TÍNH CHU VI VÀ DIỆN TÍCH

Chu vi hình chữ nhật: P

Chiều dài: a

Chiều rộng: b

$$P = (a + b) \times 2$$

Diện tích hình chữ nhật: S

$$a = S : b$$

$$S = a \times b$$

$$b = S : a$$

Chu vi hình vuông: P

Cạnh hình vuông: a

$$P = a \times 4 \longrightarrow a = P : 4$$

Diện tích hình vuông: S

$$S = a \times a$$

Chu vi hình bình hành: P

Chiều dài: a

Chiều rộng: b

$$P = (a + b) \times 2$$

Diện tích hình bình hành: S

Độ dài đáy: a

Chiều cao: h

$$a = S : h$$

$$S = a \times h$$

$$h = S : a$$

Chu vi hình thoi: P

Cạnh hình thoi: a

$$P = a \times 4 \longrightarrow a = P : 4$$

Diện tích hình thoi: S

Độ dài hai đường chéo: m, n

$$S = (m \times n) : 2$$

Bài 1. Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật có chiều dài 24 m và chiều rộng 18m.

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2. Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật có chiều dài 4dm và chiều rộng 36cm.

.....

.....

.....

.....

Bài 3. Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật có chiều dài 18cm và chiều rộng kém chiều dài 2cm.

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 4. Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật có chiều rộng 26m và chiều dài hơn chiều rộng 4m.

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 5. Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật có chiều rộng 12m và chiều dài gấp đôi chiều rộng.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 6. Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật có chiều dài 18m và chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 7. Tính chu vi hình chữ nhật có diện tích 36cm^2 và chiều rộng 6cm.

.....

.....

.....

.....

Bài 8. Tính chu vi hình chữ nhật có diện tích 64cm^2 và chiều dài 16cm.

.....
.....
.....
.....
Bài 9. Tính chu vi và diện tích hình vuông có cạnh dài 145cm.

.....
.....
.....
.....
Bài 10. Tính chu vi và diện tích hình vuông có cạnh dài 24m.

.....
.....
.....
.....
Bài 11. Tính diện tích hình vuông biết chu vi hình vuông đó là 64cm.

.....
.....
.....
.....
Bài 12. Tính diện tích hình vuông biết chu vi hình vuông đó là 56m.

.....
.....
.....
.....
Bài 13. Tính diện tích hình bình hành có độ dài đáy 18cm và chiều cao 12cm.

.....
.....
.....
.....
Bài 14. Tính diện tích hình bình hành có độ dài đáy 18cm và chiều cao bằng $\frac{1}{3}$ độ dài đáy.

.....
.....
.....
.....
Bài 15. Tính diện tích hình bình hành có chiều cao 12m và độ dài đáy gấp 3 lần chiều cao.

.....
.....
.....
.....
Bài 16. Tính diện tích hình thoi biết độ dài hai đường chéo lần lượt là 12cm và 24 cm.

.....
Bài 17. Tính diện tích hình thoi biết độ dài hai đường chéo lần lượt là 12dm và 40 cm.
.....
.....
.....

BÀI TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

234×345

265×309

287×345

2358×87

654×235

124×35

$175600 : 200$

$98976 : 46$

$12300 : 130$

$35467 : 678$

$23467 : 673$

$21356 : 762$

Bài 2. Tính bằng hai cách

$a/ 143 \times (76 + 24)$

$b/ 345 \times (121 - 21)$

$c/ 1234 \times (45 + 55)$

$d/ 456 \times (135 - 35)$

Bài 3. Một huyện nhận được 215 hộp bút chì màu, mỗi hộp có 24 bút chì. Huyện đó chia đều số bút chì màu đó cho 86 lớp. Hỏi mỗi lớp nhận được bao nhiêu bút chì màu.

Bài 4. Một xe ô tô chở 27 bao gạo, mỗi bao nặng 50kg và chở 25 bao mì, mỗi bao nặng 30 kg. Hỏi xe đó chở tất cả bao nhiêu ki – lô-gam gạo và mì.

Bài 5. Một lớp học có 12 lớp học, mỗi lớp học có 45 học sinh và 6 lớp học khác, mỗi lớp có 42 học sinh. Hỏi trường đó có bao nhiêu học sinh.

Bài 6. Một người đi xe đạp tính ra trong 5 phút đi được 975m. Cứ đạp đều như vậy thì sau 45 phút sẽ đi được bao nhiêu mét.

Bài 7. Phòng họp A có 12 dãy ghế, mỗi dãy ghế có 11 người ngồi. Phòng họp B có 14 dãy ghế, mỗi dãy ghế có 9 người ngồi. Hỏi số người ở phòng nào nhiều hơn và nhiều hơn bao nhiêu người.

Bài 8. Một cửa hàng thực phẩm có 340 kg cá. Người ta vừa đưa đến cửa hàng này 11 sọt cá, mỗi sọt 25 kg cá. Hỏi cửa hàng đó có tất cả bao nhiêu ki-lô-gam cá.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
Bài 9. Một người đi xe đạp trong 125 phút đầu, mỗi phút đi được 198m và trong 112 phút sau, mỗi phút đi được 168m. Hỏi người đó đã đi quãng đường dài bao nhiêu mét?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
Bài 10. Trung bình mỗi con gà mái đẻ cần phải có 104g thức ăn trong một ngày. Trong kho của trại chăn nuôi có 20 kg thức ăn. Với số thức ăn đó có đủ để 375 con gà mái đẻ ăn trong một ngày không?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
Bài 11. Có 2436 học sinh tham gia đồng diễn thể dục. Trong đó $\frac{1}{2}$ số học sinh mặc quần áo đỏ, $\frac{1}{3}$ số học sinh đó mặc quần áo vàng, số học sinh còn lại mặc quần áo xanh. Hỏi có bao nhiêu học sinh mặc quần áo xanh?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
Bài 12. Một người đi bộ đi được 8524m trong 2 giờ. Hỏi nếu người đó đi bộ trong 2 giờ 30 phút thì được đoạn đường bao nhiêu mét ?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 13. Một đoàn thuyền chuyên hàng ra bến cảng. 5 chuyến đầu chuyên được 25 tấn ; 10 chuyến sau chuyên được 38 tấn; 5 chuyến cuối chuyên được 17 tấn. Hỏi trung bình mỗi chuyến xe chuyên được bao nhiêu tấn hàng?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 14. Hai cửa hàng cùng nhận 7420m vải. Cửa hàng thứ nhất trung bình mỗi ngày bán được 265m vải, cửa hàng thứ hai trung bình mỗi ngày bán được 371m vải. Hỏi cửa hàng nào bán hết số vải sớm hơn và sớm hơn bao nhiêu ngày?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

BÀI TẬP VỀ DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2, 3, 5, 9

Bài 1. Trong các số 1476; 23490; 3258; 43005; 2477; 39374.

- a/ Các số chia hết cho 2:
- b/ Các số chia hết cho 5:
- c/ Các số chia hết cho 2 và 5:
- d/ Các số chia hết cho 3:
- e/ Các số chia hết 9:
- g/ Các số chia hết cho 3 nhưng không chia hết cho 9:
- h/ Các số chia hết cho cả 2, 3, 5 và 9:

Bài 2. Tìm chữ số thích hợp điền vào ô trống để được:

- a/ $13\square$ chia hết cho 3; $\square =$
- b/ $4\square 0$ chia hết 9; $\square =$
- c/ $24\square$ chia hết cho cả 3 và 5; $\square =$
- d/ $47\square$ chia hết cho cả 2 và 3; $\square =$

Bài 3

- a/ Viết ba số có 4 chữ số chia hết cho 2:
- b/ Viết ba số có 3 chữ số chia hết cho 3:
- c/ Viết ba số có 4 chữ số chia hết cho 5:
- d/ Viết ba số có 4 chữ số chia hết cho 9:
- e/ Viết ba số có 4 chữ số chia hết cho 2 và 5:
- h/ Viết ba số có 3 chữ số chia hết cho 2 và 3:
- i/ Viết ba số có 3 chữ số chia hết cho 2; 3; 5 và 9:

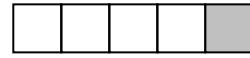
Bài 4. Với bốn chữ số 0, 2, 3, 4:

Bài 4. Với bốn chữ số 0, 2, 3, 4:

- a/ Hãy viết các số có 4 chữ số chia hết cho 2:
- b/ Hãy viết các số có 4 chữ số chia hết cho 3:
- c/ Hãy viết các số có 4 chữ số chia hết cho 5:
- d/ Hãy viết các số có 4 chữ số chia hết cho 9:

BÀI TẬP VỀ PHÂN SỐ

Bài 1. Viết phân số chỉ phần đã tô màu cho mỗi hình sau:



Bài 2. Viết dưới dạng phân số các thương sau:

$$2 : 5 = \dots\dots\dots; \quad 15 : 8 = \dots\dots\dots; \quad 7 : 1 = \dots\dots\dots; \quad 3 : 7 = \dots\dots\dots; \quad 4 : 9 = \dots\dots\dots; \quad 12 : 3 = \dots\dots\dots$$

$$2 : 3 = \dots\dots\dots; \quad 11 : 8 = \dots\dots\dots; \quad 6 : 7 = \dots\dots\dots; \quad 7 : 8 = \dots\dots\dots; \quad 4 : 3 = \dots\dots\dots; \quad 16 : 4 = \dots\dots\dots$$

Bài 3. Viết mỗi phân số dưới đây dưới dạng thương và tính thương theo mẫu:

Mẫu: $\frac{16}{4} = 16 : 4 = 4$

$$\frac{26}{13} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{299}{23} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{257}{31} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{36}{12} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{301}{7} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{861}{41} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{936}{36} = \dots\dots\dots$$

$$\frac{495}{45} = \dots\dots\dots$$

Bài 4. Viết mỗi số sau dưới dạng phân số:

$$3 = \dots\dots\dots; \quad 34 = \dots\dots\dots; \quad 13 = \dots\dots\dots; \quad 25 = \dots\dots\dots; \quad 387 = \dots\dots\dots$$

$$100 = \dots\dots\dots; \quad 0 = \dots\dots\dots; \quad 456 = \dots\dots\dots; \quad 57 = \dots\dots\dots; \quad 32 = \dots\dots\dots$$

Bài 5. So sánh phân số với 1:

Phân số có tử số lớn hơn mẫu số thì phân số lớn hơn 1
Phân số có tử số bé hơn mẫu số thì phân số bé hơn 1
Phân số có tử số bằng mẫu số thì phân số bằng 1

$$\frac{2}{5} \dots\dots\dots 1; \quad \frac{7}{5} \dots\dots\dots 1; \quad \frac{5}{3} \dots\dots\dots 1; \quad \frac{42}{36} \dots\dots\dots 1; \quad \frac{13}{45} \dots\dots\dots 1; \quad \frac{4}{6} \dots\dots\dots 1; \quad \frac{13}{13} \dots\dots\dots 1; \quad \frac{75}{23} \dots\dots\dots 1; \quad \frac{24}{37} \dots\dots\dots 1;$$

Bài 6. Rút gọn các phân số sau:

Vận dụng dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9 để rút gọn các phân số

Ví dụ: Rút gọn phân số $\frac{25}{75}$

25 và 75 cùng chia hết cho 5 nên $\frac{25}{75} = \frac{25:5}{75:5} = \frac{5}{25} = \frac{5:5}{25:5} = \frac{1}{5}$

$$\begin{array}{ll} \frac{35}{75} = \dots\dots\dots; & \frac{12}{36} = \dots\dots\dots; \\ \frac{45}{50} = \dots\dots\dots; & \frac{25}{100} = \dots\dots\dots; \\ \frac{64}{124} = \dots\dots\dots; & \frac{72}{405} = \dots\dots\dots; \\ \frac{27}{51} = \dots\dots\dots; & \frac{24}{84} = \dots\dots\dots; \\ \frac{13}{26} = \dots\dots\dots; & \frac{15}{45} = \dots\dots\dots; \end{array}$$

Bài 8. Rút gọn các phân số:

a/ $\frac{4}{6}; \frac{12}{8}; \frac{15}{25}; \frac{11}{22}; \frac{36}{10}; \frac{75}{36}$

b/ $\frac{5}{10}; \frac{9}{72}; \frac{75}{300}; \frac{15}{35}; \frac{4}{100}; \frac{23}{46}$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 9. Rút gọn các phân số: $\frac{14}{28}; \frac{25}{50}; \frac{48}{30}; \frac{81}{54}$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 10. Trong các phân số sau đây, phân số nào bằng $\frac{2}{3}$

$$\frac{20}{30}; \frac{8}{9}; \frac{8}{12}; \frac{15}{18}$$

Bước 1: rút gọn các phân số chưa tối giản:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bước 2: Kết luận các phân số bằng $\frac{2}{3}$

.....

.....

Bài 11. Trong các phân số sau đây, phân số nào bằng $\frac{25}{100}$

$$\frac{50}{150}; \frac{5}{20}; \frac{8}{32}$$

Bước 1: rút gọn các phân số chưa tối giản kể cả $\frac{25}{100}$

[illegible]

Bước 2: Kết luận các phân số bằng $\frac{25}{100}$

.....

.....

Bài 12. Quy đồng mẫu số các phân số sau:

a/ $\frac{5}{6} \text{ và } \frac{1}{4}$; b/ $\frac{3}{5} \text{ và } \frac{5}{7}$; c/ $\frac{4}{3} \text{ và } \frac{3}{7}$; d/ $\frac{4}{9} \text{ và } \frac{5}{2}$; e/ $\frac{7}{5} \text{ và } \frac{8}{11}$; g/ $\frac{5}{12} \text{ và } \frac{3}{5}$; h/ $\frac{17}{10} \text{ và } \frac{9}{7}$; i/ $\frac{53}{6} \text{ và } \frac{3}{4}$

This image shows a full page of white paper with horizontal dotted lines. The lines are evenly spaced and run across the width of the page, providing a guide for handwriting or typing. There are no margins, text, or other markings on the page.

Bài 13. Quy đồng mẫu số các phân số sau:

a/ $\frac{7}{9}v \hat{a} \frac{2}{3}$; b/ $\frac{4}{10}v \hat{a} \frac{11}{20}$; c/ $\frac{4}{25}v \hat{a} \frac{3}{75}$; d/ $\frac{4}{25}v \hat{a} \frac{5}{100}$;

$$e/ \frac{17}{60}v\grave{a}\frac{4}{5}; \quad g/ \frac{5}{9}v\grave{a}\frac{7}{36}; \quad h/ \frac{2}{10}v\grave{a}\frac{9}{5}; \quad i/ \frac{53}{16}v\grave{a}\frac{3}{4}$$

$$k/1 \rightarrow \frac{4}{5}; \quad m/5 \rightarrow 2; \quad n/3 \rightarrow \frac{9}{5}; \quad p/4 \rightarrow \frac{3}{4}$$

.....

Bài 14. Quy đồng mẫu số các phân số sau:

a/ $\frac{1}{3}; \frac{1}{4}$ và $\frac{1}{5}$

a/ $\frac{1}{2}; \frac{1}{3}$ và $\frac{1}{4}$

c/ $\frac{1}{3}; \frac{1}{4}$ và $\frac{1}{12}$

d/ $\frac{1}{3}; \frac{1}{5}$ và $\frac{1}{15}$

e/ $\frac{1}{2}; \frac{1}{4}$ và $\frac{1}{8}$

Bài 15. Trong các phân số sau đây, phân số nào bằng $\frac{2}{9}$

$$\frac{5}{18}, \frac{6}{27}, \frac{14}{63}, \frac{10}{36}$$

Bước 1: rút gọn các phân số chưa tối giản:

Bước 2: Kết luận các phân số bằng $\frac{2}{9}$

Bài 16. So sánh hai phân số cùng mẫu số:

Phân số có tử số lớn hơn thì lớn hơn
Phân số có tử số bé hơn thì bé hơn
Hai phân số có tử số bằng nhau thì bằng nhau

a/ $\frac{1}{5}$ và $\frac{2}{5}$ b/ $\frac{3}{7}$ và $\frac{5}{7}$ c/ $\frac{7}{12}$ và $\frac{9}{12}$ d/ $\frac{12}{13}$ và $\frac{10}{13}$ e/ $\frac{3}{8}$ và $\frac{3}{8}$ g/ $\frac{21}{9}$ và $\frac{23}{9}$ h/ $\frac{36}{34}$ và $\frac{32}{34}$

Bài 17. So sánh các phân số sau với 1:

$\frac{1}{4}$, $\frac{3}{7}$, $\frac{9}{5}$, $\frac{7}{3}$, $\frac{14}{5}$, $\frac{18}{18}$, $\frac{13}{21}$

Bài 18. So sánh hai phân số khác mẫu số:

Bước 1: Quy đồng mẫu số hai phân số
Bước 2: So sánh tử số của hai phân số mới

a/ $\frac{1}{5}$ và $\frac{2}{3}$ b/ $\frac{3}{7}$ và $\frac{5}{8}$ c/ $\frac{7}{6}$ và $\frac{3}{4}$ d/ $\frac{9}{8}$ và $\frac{8}{9}$ e/ $\frac{7}{5}$ và $\frac{7}{6}$ g/ $\frac{3}{4}$ và $\frac{2}{5}$ h/ $\frac{4}{7}$ và $\frac{5}{6}$ i/ $\frac{6}{13}$ và $\frac{5}{11}$

Bài 18. So sánh các phân số sau:

a/ $\frac{7}{9}$ và $\frac{2}{3}$; b/ $\frac{4}{10}$ và $\frac{11}{20}$; c/ $\frac{4}{25}$ và $\frac{3}{75}$; d/ $\frac{4}{25}$ và $\frac{5}{100}$;
e/ $\frac{17}{60}$ và $\frac{4}{5}$; g/ $\frac{5}{9}$ và $\frac{7}{36}$; h/ $\frac{2}{10}$ và $\frac{9}{5}$; i/ $\frac{53}{16}$ và $\frac{3}{4}$

Bài 19. So sánh các phân số sau:

a/ $\frac{1}{3}; \frac{1}{4}$ và $\frac{1}{5}$

a/ $\frac{1}{2}; \frac{1}{3}$ và $\frac{1}{4}$

c/ $\frac{1}{3}; \frac{1}{4}$ và $\frac{1}{12}$

d/ $\frac{1}{3}; \frac{1}{5}$ và $\frac{1}{15}$

e/ $\frac{1}{2}; \frac{1}{4}$ và $\frac{1}{8}$

Bài 20. So sánh hai phân số cùng tử số:

Trong hai phân số cùng tử số:

- Phân số nào có mẫu số bé hơn thì phân số đó lớn hơn

- Phân số nào có mẫu số lớn hơn thì phân số đó bé hơn

a/ $\frac{1}{5}$ và $\frac{1}{3}$

b/ $\frac{3}{7}$ và $\frac{3}{8}$

c/ $\frac{3}{5}$ và $\frac{3}{4}$

d/ $\frac{8}{7}$ và $\frac{8}{9}$

e/ $\frac{7}{5}$ và $\frac{7}{6}$

g/ $\frac{2}{4}$ và $\frac{2}{5}$

h/ $\frac{4}{7}$ và $\frac{4}{6}$

i/ $\frac{6}{13}$ và $\frac{6}{11}$

Bài 21. Cộng hai phân số cùng mẫu số:

Muốn cộng hai phân số cùng mẫu số, ta cộng hai tử số với nhau và giữ nguyên mẫu số

a/ $\frac{1}{5} + \frac{2}{5}$ b/ $\frac{3}{7} + \frac{5}{7}$ c/ $\frac{7}{12} + \frac{9}{12}$ d/ $\frac{12}{13} + \frac{10}{13}$ e/ $\frac{3}{8} + \frac{3}{8}$ g/ $\frac{21}{9} + \frac{23}{9}$ h/ $\frac{36}{34} + \frac{32}{34}$

[illegible]

Bài 22. Cộng hai phân số khác mẫu số:

Muốn cộng hai phân số cùng mẫu số khác mẫu số ta thực hiện 2 bước:

- Quy đồng mẫu số hai phân số
- Trừ hai phân số mới quy đồng mẫu số

a/ $\frac{1}{5} + \frac{2}{3}$ b/ $\frac{3}{7} + \frac{5}{8}$ c/ $\frac{7}{6} + \frac{3}{4}$ d/ $\frac{9}{8} + \frac{8}{9}$ e/ $\frac{7}{5} + \frac{7}{6}$ g/ $\frac{3}{4} + \frac{2}{5}$ h/ $\frac{4}{7} + \frac{5}{6}$ i/ $\frac{6}{13} + \frac{5}{11}$

k/ $1 + \frac{4}{5}$; m/ $\frac{5}{9} + 2$; n/ $3 + \frac{9}{5}$; p/ $4 + \frac{3}{4}$

[illegible]

Bài 23. Một xe ô tô giờ đầu chạy được $\frac{3}{8}$ quãng đường, giờ thứ hai chạy được $\frac{2}{7}$ quãng đường. Hỏi sau hai giờ ô tô đó chạy được bao nhiêu phần của quãng đường?

.....

.....

.....

.....

Bài 24. Hai ô tô cùng chuyên gạo ở một kho. Ô tô thứ nhất chuyên được $\frac{2}{7}$ số gạo trong kho, ô tô thứ hai chuyên được $\frac{3}{5}$ số gạo trong kho. Hỏi cả hai ô tô chuyên được bao nhiêu phần số gạo trong kho ?

.....
Bài 25. Trong một buổi sinh hoạt, chi đội lớp 4A có $\frac{3}{7}$ số đội viên tập hát và $\frac{2}{5}$ số đội viên tham gia đá bóng. Hỏi số đội viên tham gia cả hai hoạt động trên bằng bao nhiêu phần số đội viên của chi đội ?

Bài 26. Một hình chữ nhật có chiều dài $\frac{2}{3}$ m và chiều rộng $\frac{3}{10}$ m. Tính nửa chu vi hình chữ nhật đó.

Bài 27. Trong một giờ học tự chọn, lớp 4A có $\frac{2}{5}$ số học sinh học Tiếng Anh và $\frac{3}{7}$ số học sinh học Tin học. Hỏi số học sinh học Tin học và Tiếng Anh bằng bao nhiêu phần tổng số học sinh cả lớp.

Bài 28. Trừ hai phân số cùng mẫu số:

Muốn trừ hai phân số cùng mẫu số, ta trừ tử số của phân số thứ nhất cho tử số của phân số thứ hai

a/ $\frac{4}{5} - \frac{2}{5}$ b/ $\frac{6}{7} - \frac{5}{7}$ c/ $\frac{11}{12} - \frac{9}{12}$ d/ $\frac{12}{13} - \frac{10}{13}$ e/ $\frac{3}{8} - \frac{3}{8}$ g/ $\frac{28}{9} - \frac{23}{9}$ h/ $\frac{36}{34} - \frac{32}{34}$

Bài 29. Trừ hai phân số khác mẫu số:

Muốn trừ hai phân số cùng mẫu số khác mẫu số ta thực hiện 2 bước:

- Quy đồng mẫu số hai phân số

- Cộng hai phân số mới quy đồng mẫu số

a/ $\frac{6}{5} - \frac{2}{3}$ b/ $\frac{9}{7} - \frac{5}{8}$ c/ $\frac{7}{6} - \frac{3}{4}$ d/ $\frac{9}{8} - \frac{8}{9}$ e/ $\frac{7}{5} - \frac{7}{6}$ g/ $\frac{3}{4} - \frac{2}{5}$ h/ $\frac{4}{7} - \frac{5}{6}$ i/ $\frac{6}{13} - \frac{5}{11}$

$$k/1-\frac{4}{5}; \quad m/2-\frac{5}{9}; \quad n/3-\frac{9}{5}; \quad p/4-\frac{3}{4}$$

[illegible]

Bài 30. Tính

$$a/ \frac{11}{9} - \frac{2}{3}; b/ \frac{13}{10} - \frac{11}{20}; c/ \frac{4}{25} - \frac{3}{75}; d/ \frac{4}{25} - \frac{5}{100};$$

$$e/ \frac{63}{60} - \frac{4}{5}; \quad g/ \frac{5}{9} - \frac{7}{36}; \quad h/ \frac{17}{10} - \frac{9}{5}; \quad i/ \frac{53}{16} - \frac{3}{4}$$

[illegible]

Bài 31. Tính

Bài 35. Phép nhân hai phân số

Muốn nhân hai phân số, ta lấy tử số nhân với tử số, mẫu số nhân với mẫu số

a/ $\frac{1}{5} \times \frac{2}{3}$ b/ $\frac{3}{7} \times \frac{5}{8}$ c/ $\frac{7}{6} \times \frac{3}{4}$ d/ $\frac{9}{8} \times \frac{8}{9}$ e/ $\frac{7}{5} \times \frac{7}{6}$ g/ $\frac{3}{4} \times \frac{2}{5}$ h/ $\frac{4}{7} \times \frac{5}{6}$ i/ $\frac{6}{13} \times \frac{5}{11}$
k/ $1 \times \frac{4}{5}$; m/ $\frac{5}{9} \times 2$; n/ $3 \times \frac{9}{5}$; p/ $4 \times \frac{3}{4}$

Bài 36. Rút gọn rồi tính:

a/ $\frac{2}{6} \times \frac{7}{5}$ b/ $\frac{11}{9} \times \frac{5}{10}$ c/ $\frac{3}{9} \times \frac{6}{8}$ d/ $\frac{3}{15} \times \frac{4}{5}$ e/ $\frac{8}{12} \times \frac{4}{16}$ g/ $\frac{6}{12} \times \frac{9}{27}$ h/ $\frac{5}{15} \times \frac{7}{14}$

Bài 37. Tính rồi rút gọn:

a/ $\frac{5}{3} \times \frac{4}{5}$ b/ $\frac{2}{3} \times \frac{3}{5}$ c/ $\frac{7}{6} \times \frac{6}{5}$ d/ $\frac{8}{5} \times \frac{5}{7}$ e/ $\frac{7}{6} \times \frac{6}{7}$ g/ $\frac{9}{5} \times \frac{5}{2}$ h/ $\frac{4}{3} \times \frac{3}{5}$

Bài 38. Tính chu vi và diện tích hình vuông có cạnh $\frac{5}{7}m$

Bài 39. Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật có chiều dài $\frac{4}{5}m$ và chiều rộng $\frac{2}{3}m$

Bài 40. May một cái túi hết $\frac{2}{3}m$ vải. Hỏi may 3 cái túi như vậy hết mấy mét vải ?

Bài 41. Chia hai phân số

Muối chia hai phân số ta lấy phân số thứ nhất nhân với phân số thứ hai đảo ngược.

a/ $\frac{7}{5} : \frac{2}{3}$ b/ $\frac{6}{7} : \frac{5}{8}$ c/ $\frac{3}{5} : \frac{3}{4}$ d/ $\frac{9}{7} : \frac{8}{9}$ e/ $\frac{7}{5} : \frac{7}{3}$ g/ $\frac{3}{4} : 2$ h/ $\frac{4}{7} : 3$ i/ $\frac{6}{13} : 5$
k/ $1 : \frac{4}{5}$; m/ $\frac{5}{9} : 2$; n/ $3 : \frac{9}{5}$; p/ $4 : \frac{3}{4}$

Bài 42. Tính rồi rút gọn:

a/ $\frac{2}{7} : \frac{4}{5}$ b/ $\frac{3}{8} : \frac{9}{4}$ c/ $\frac{8}{21} : \frac{4}{7}$ d/ $\frac{5}{8} : \frac{15}{8}$

Bài 43. Tính

$$a/ \frac{3}{4} \times \frac{2}{9} + \frac{1}{3}$$

$$b/ \frac{5}{4} : \frac{2}{9} + \frac{1}{2}$$

$$c/ \frac{7}{2} - \frac{1}{4} \times \frac{1}{5}$$

$$d/ \frac{5}{4} + \frac{1}{5} : \frac{2}{3}$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 44. Tìm x

$$a/ x : \frac{1}{2} = \frac{3}{4}$$

$$b/ x - \frac{1}{2} = \frac{4}{5}$$

$$c/ x + \frac{2}{3} = \frac{7}{5}$$

$$d/ x \times \frac{5}{4} = \frac{2}{7}$$

$$e/ \frac{7}{3} - x = \frac{4}{7}$$

$$g/ \frac{5}{9} : x = \frac{4}{13}$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 45. Một hình chữ nhật có diện tích $\frac{2}{3} \text{ m}^2$, chiều rộng $\frac{3}{4} \text{ m}$. Tính chiều dài của hình đó.

.....

.....

.....

.....

Bài 46. Một hình bình hành có diện tích $\frac{2}{5} \text{ m}^2$, chiều cao $\frac{2}{5} \text{ m}$. Tính độ dài đáy của hình đó.

.....

.....

.....

.....

TÌM PHÂN SỐ CỦA MỘT SỐ

Bài 1. Một lớp học có 35 học sinh, trong đó $\frac{3}{5}$ số học xếp loại khá. Tính số học sinh xếp loại khá của lớp đó.

.....
.....
.....
.....

Bài 2. Một sân trường hình chữ nhật có chiều dài 120m, chiều rộng bằng $\frac{5}{6}$ chiều dài. Tính chu vi và diện tích của sân trường đó.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 3. Lớp 4A có 16 học sinh nam và số học sinh nữ bằng $\frac{9}{8}$ số học sinh nam. Hỏi lớp đó có bao nhiêu học sinh ?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 4. Một sân trường hình chữ nhật có chiều dài 60m, chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài. Tính chu vi và diện tích của sân trường đó.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 5. Một cửa hàng có 50 kg đường. Buổi sáng bán 10 kg đường, buổi chiều bán $\frac{3}{8}$ số đường còn lại. Hỏi cả hai buổi cửa hàng bán bao nhiêu ki-lô-gam đường?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 6. Quãng đường từ nhà anh Hải đến thị xã dài 15km. Anh Hải đi từ nhà ra thị xã, khi đi được $\frac{2}{5}$ quãng đường thì dừng lại nghỉ một lúc. Hỏi anh Hải còn phải đi tiếp bao nhiêu ki-lô-mét nữa thì đến thị xã ?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 7. Có một kho chứa xăng. Lần đầu người ta lấy ra 32 850 lít xăng, lần sau lấy ra bằng $\frac{1}{3}$ lần đầu. Hỏi lúc đầu trong kho có bao nhiêu lít xăng ?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

BÀI TOÁN VỀ TỈ SỐ

Tỉ số của a và b là $a : b$ hay $\frac{a}{b}$ (b khác 0)

Bài 1. Viết tỉ số của a và b, biết:

a/ $a = 2, b = 3$; b/ $a = 7, b = 4$; c/ $a = 6, c = 2$; d/ $a = 4, b = 10$; e/ $a = 5, b = 7$

.....

.....

.....

Bài 2. Trong hộp có 2 bút đỏ và 8 bút xanh.

a/ Viết tỉ số của số bút đỏ và số bút xanh

b/ Viết tỉ số của số bút xanh và số bút đỏ

c/ Viết tỉ số của số bút đỏ và số bút trong hộp

d/ Viết tỉ số của số bút xanh và số bút trong hộp

.....

.....

.....

Bài 3. Trong một tổ có 5 bạn trai và 6 bạn gái.

a/ Viết tỉ số bạn trai và số bạn cả tổ

b/ Viết tỉ số bạn gái và số bạn cả tổ

.....

.....

.....

Bài 4. Trên bãi cỏ có 20 con bò và số trâu bằng $\frac{1}{4}$ số bò. Hỏi trên bãi cỏ có mấy con trâu ?

.....

.....

.....

BÀI TOÁN VỀ TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG VÀ TỈ SỐ CỦA HAI SỐ ĐÓ

Các bước giải bài toán:

- Bước 1: vẽ sơ đồ
- Bước 2: Tìm tổng số phần bằng nhau
- Bước 3: Tìm số lớn, số bé

Bài 1. Tổng của hai số là 96. Tỉ số của hai số là $\frac{3}{5}$. Tìm hai số đó.

Bài 2. An và Bình có 25 quyển vở. Số vở của An bằng $\frac{2}{3}$ số vở của Bình. Hỏi mỗi bạn có bao nhiêu quyển vở?

Bài 3. Tổng của hai số là 333. Tỉ số của hai số là $\frac{2}{7}$. Tìm hai số đó.

Bài 4. Hai kho chứa 125 tấn thóc, trong đó số thóc ở kho thứ nhất bằng $\frac{3}{2}$ số thóc ở kho thứ hai. Hỏi mỗi kho có bao nhiêu tấn thóc ?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 5. Tổng của hai số là số lớn nhất có hai chữ số. Tỉ số của hai số là $\frac{4}{5}$. Tìm hai số đó.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 6. Tổng của hai số là 198. Tỉ số của hai số là $\frac{3}{8}$. Tìm hai số đó.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 7. Một người đã bán được 280 quả cam và quýt, trong đó số cam bằng $\frac{2}{5}$ số quýt. Tìm số cam, số quýt đã bán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 8. Lớp 4A và lớp 4B trồng được 330 cây. Lớp 4A có 34 học sinh, lớp 4B có 32 học sinh. Hỏi mỗi lớp trồng được bao nhiêu cây, biết rằng mỗi học sinh đều trồng được số cây như nhau.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 9. Một hình chữ nhật có chu vi là 350 m, chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài. Tìm chiều dài, chiều rộng của hình chữ nhật đó.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 10. Một sợi dây dài 28m được cắt thành hai đoạn, đoạn thứ nhất dài gấp 3 lần đoạn thứ hai. Hỏi mỗi đoạn dài bao nhiêu mét?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 11. Một nhóm học sinh có 12 bạn, trong đó số bạn trai bằng một nửa số bạn gái. Hỏi nhóm đó có mấy bạn trai, mấy bạn gái?

.....

.....

.....

.....

.....

.....
.....
.....
.....
.....
.....
Bài 12. Tổng của hai số là 72. Tìm hai số đó, biết rằng nếu số lớn giảm 5 lần thì được số bé.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
Bài 13. Hai số có tổng bằng 1080. Tìm hai số đó, biết rằng gấp 7 lần số thứ nhất thì được số thứ hai.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
Bài 14. Một hình chữ nhật có chu vi là 250m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Tìm diện tích của hình đó.

TÌM HAI SỐ KHI BIẾT HIỆU VÀ TỈ SỐ CỦA HAI SỐ ĐÓ

Các bước giải bài toán:

- Bước 1: vẽ sơ đồ
- Bước 2: Tìm hiệu số phần bằng nhau
- Bước 3: Tìm số lớn, số bé

Bài 1. Hiệu của hai số là 24. Tỉ số của hai số là $\frac{3}{5}$. Tìm hai số đó

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2. Một hình chữ nhật có chiều dài hơn chiều rộng 12m. Tìm chiều dài, chiều rộng của hình chữ nhật đó, biết rằng chiều dài bằng $\frac{7}{4}$ chiều rộng.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3. Số thứ nhất kém số thứ hai là 123. Tỉ số của hai số là $\frac{2}{5}$. Tìm hai số đó.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 4. Mẹ hơn con 25 tuổi. Tuổi con bằng $\frac{2}{7}$ tuổi mẹ. Tính tuổi của mỗi người.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....
Bài 5. Hiệu của hai số bằng số bé nhất có ba chữ số. Tỉ số của hai số là $\frac{9}{5}$. Tìm hai số đó.
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....
Bài 6. Hiệu của hai số là 85. Tỉ số của hai số đó là $\frac{3}{8}$. Tìm hai số đó.
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....
Bài 7. Người ta dùng số bóng đèn màu nhiều hơn số bóng đèn trắng là 250 bóng đèn. Tìm số bóng đèn mỗi loại, biết rằng số bóng đèn màu bằng $\frac{5}{3}$ số bóng đèn trắng.
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....
Bài 8. Lớp 4A có 35 học sinh và lớp 4B có 33 học sinh cùng tham gia trồng cây. Lớp 4A trồng nhiều hơn lớp 4B là 10 cây. Hỏi mỗi lớp trồng được bao nhiêu cây, biết rằng mỗi học sinh đều trồng số cây như nhau.
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....
Bài 9. Hiệu của hai số là 30. Số thứ nhất gấp 3 lần số thứ hai. Tìm hai số đó.
.....

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
Bài 10. Số thứ nhất hơn số thứ hai là 60. Nếu số thứ nhất gấp lên 5 lần thì được số thứ hai. Tìm hai số đó.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
Bài 11. Một cửa hàng có số gạo nếp ít hơn số gạo tẻ là 540kg. Tính số gạo mỗi loại, biết rằng số gạo nếp bằng $\frac{1}{4}$ số gạo tẻ.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
Bài 12. Hiệu của hai số 738. Tìm hai số đó, biết rằng số thứ nhất giảm 10 lần thì được số thứ hai.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
Bài 13. Năm nay tuổi con ít hơn tuổi bố 35 tuổi và bằng $\frac{2}{9}$ tuổi bố. Hỏi năm nay con bao nhiêu tuổi.

.....
.....
.....
Bài 14. Có 10 túi gạo nếp và 12 túi gạo tẻ cân nặng tất cả là 220kg. Biết rằng số gạo trong mỗi túi đều cân nặng bằng nhau. Hỏi có bao nhiêu ki-ô-gam mỗi loại ?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
Bài 15. Một gian hàng có 63 đồ chơi gồm ô tô và búp bê, số búp bê bằng $\frac{2}{5}$ số ô tô. Hỏi gian hàng đó có bao nhiêu chiếc ô tô.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
Bài 16. Hai kho thóc chứa 1350 tấn thóc. Tính số thóc mỗi kho, biết rằng số thóc của kho thứ nhất bằng $\frac{4}{5}$ số thóc của kho thứ hai.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
Bài 17. Bố hơn con 30 tuổi. Tuổi con bằng $\frac{1}{6}$ tuổi bố. Tính tuổi của mỗi người.

.....
.....
.....
.....
.....

Bài 18. Một lớp học có 35 học sinh, trong đó số học sinh trai bằng $\frac{3}{4}$ số học sinh gái. Hỏi lớp học đó có bao nhiêu học sinh gái.

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....